

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2026/DS-PT  
Ngày: 12 - 01 - 2026  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Duy

*Các Thẩm phán:* Bà Cao Thị Thanh Huyền

Ông Phan Minh Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thuý Trường - là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2025/TLPT-DS ngày 20/10/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2025/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 304/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số nhà D T, phường B, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Số nhà D T, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định). Có mặt.

Bị đơn: Ông Triệu Đức H (Triệu Đắc H1), sinh năm 1969 và bà Đặng Thị Thu T1, sinh năm 1971; cùng cư trú: Số nhà B N, phường B, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Số nhà B N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Viêt D, sinh năm 1958; cư trú tại: B L, tổ D, phường H, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 27/10/2025). Có mặt.

*Do có kháng cáo của bị đơn ông Triệu Đức H và bà Đặng Thị Thu T1.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và vợ chồng ông Triệu Đức H bà Đặng Thị Thu T1 là người cùng địa phương quen biết nhau. Vợ chồng ông H bà T1 đã nhiều lần vay tiền của bà để đầu tư kinh doanh, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay có khi vài tháng, có khi cả năm, khi vay tiền vợ chồng ông H bà T1 viết giấy mượn tiền đưa bà cất giữ. Cụ thể như sau:

Ngày 08/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 700.000.000đ;

Ngày 13/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 400.000.000đ;

Ngày 15/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 300.000.000đ;

Ngày 19/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 1.200.000.000đ;

Ngày 21/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 500.000.000đ;

Ngày 27/01/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 200.000.000đ;

Ngày 15/3/2021, vợ chồng ông H bà T1 mượn 350.000.000đ;

Tổng cộng vợ chồng ông H bà T1 mượn của bà 3.650.000.000đ. Vợ chồng ông H bà T1 đã trả được 1.100.000.000đ, còn nợ lại 2.550.000.000đ.

Bà yêu cầu vợ chồng ông H bà T1 trả số tiền nợ gốc 2.550.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 1.020.000.000đ. Tổng cộng là 3.570.000.000đ

*- Bị đơn ông Triệu Đức H và bà Đặng Thị Thu T1 thống nhất trình bày:*

Bà Đặng Thị Thu T1 là vợ ông Triệu Đức H. Vợ chồng ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 là chỗ quen biết với bà Nguyễn Thị T đồng thời là người cùng địa phương.

Năm 2000, vợ chồng ông H bà T1 vay tiền của bà Nguyễn Thị T với mục đích đầu tư mua xe khách chạy dịch vụ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng, thời hạn vay không xác định. Khi vay vợ chồng ông H bà T1 viết giấy nhận nợ giao lại cho bà T. Và hàng năm, bà T thu hồi giấy nợ cũ và yêu cầu vợ chồng ông H bà T1 viết lại giấy nợ mới. Năm 2021, vợ chồng ông H bà T1 viết 07 giấy nhận nợ đưa cho bà T cất giữ. Chữ viết, chữ ký trong 07 giấy mượn tiền bà T cung cấp cho Tòa là ông H bà T1 viết, ký. Hiện nay vợ chồng ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 còn nợ bà Nguyễn Thị T 2.550.000.000đ tiền gốc vay và xin được trả dần. Ông H bà T1 xin tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền vay gốc nói trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2025/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai), đã quyết định:

*Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự,*

*Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Triệu Đắc H1 bà Đặng Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 4.158.109.000đ (bốn tỷ một trăm năm mươi tám triệu một trăm chín nghìn đồng), trong đó 2.550.000.000đ (Hai tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc vay và 1.608.109.000đ (một tỷ sáu trăm tám triệu một trăm chín nghìn đồng) tiền lãi kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Bác yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 7.000.000đ và xin không trả tiền lãi của vợ chồng ông Triệu Đắc H1, bà Đặng Thị Thu T1 vì không được bà Nguyễn Thị T đồng ý.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 27/8/2025 và ngày 04/9/2025, bị đơn ông Triệu Đức H và bà Đặng Thị Thu T1 kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 68/2025/DS-ST ngày 18/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai) vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung trái pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo. Yêu cầu TAND tỉnh Gia Lai xét xử bác yêu cầu tính lãi của nguyên đơn vì khi vay mượn tiền các bên không thỏa thuận về lãi suất và trước khi khởi kiện nguyên đơn không báo cho bị đơn biết. Bị đơn chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.550.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 68/2025/DS-ST ngày 18/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai) về phần tính lãi suất.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Xét kháng cáo của bị đơn ông Triệu Đức H và bà Đặng Thị Thu T1. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 24/3/2025, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn vợ chồng ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 thống nhất xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2021, giữa bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 xác lập giao dịch hợp đồng vay tài sản thể hiện qua 07 giấy mượn tiền các ngày 08/01/2021, ngày 13/01/2021, ngày 15/01/2021, ngày 19/01/2021, ngày 21/01/2021, ngày 27/01/2021, ngày 15/3/2021 có chữ ký của bên mượn là vợ chồng ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1, tổng số tiền vay là 3.650.000.000đ. Vợ chồng ông H bà T1 trả cho bà T 1.100.000.000đ và còn nợ lại 2.550.000.000đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H, bà T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.550.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định.

[2] Về lãi suất: Tại các giấy mượn tiền các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất cho vay. Tuy nhiên, tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn thừa nhận các bên có thỏa thuận tiền lãi cho vay là 2,5%/tháng. Ngoài ra, mặt phía sau của các giấy mượn tiền ngày 08/01/2021, ngày 13/01/2021, ngày 15/01/2021, ngày 19/01/2021, ngày 21/01/2021, ngày 27/01/2021 có ghi trả lãi tháng 2 và tháng 3 năm 2021 với mức lãi suất 2%/tháng. Do đó có căn cứ để xác định các bên có thỏa thuận về lãi suất khi vay tiền, nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi suất là có căn cứ.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, bị đơn có mượn của nguyên đơn số tiền 3.650.000.000đ, đã trả 1.100.000.000đ, hiện còn nợ là 2.550.000.000đ nhưng không xác định được bị đơn đã trả số tiền nợ gốc của giấy mượn tiền nào, nên theo nguyên tắc có lợi cho bị đơn, Tòa án xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 1.100.000.000đ của 2 giấy mượn tiền lần đầu vào các ngày 08/01/2021 và ngày 13/01/2021. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của số tiền gốc 2.550.000.000đ với mức lãi suất 10%/năm nhưng bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền gốc 3.650.000.000đ là không đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khẳng định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.550.000.000đ và tiền lãi suất 10%/năm của số tiền nợ gốc 2.550.000.000đ, thời gian trả lãi từ khi cho vay tiền đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần trả tiền lãi, cụ thể:

- Tiền gốc 300.000.000đ x 1.615 ngày (từ ngày 15/01/2021 đến ngày xét xử 18/6/2025) x (10%/365 ngày)/100 = 132.739.726đ;

- Tiền gốc 1.200.000.000đ x 1.611 ngày (từ ngày 19/01/2021 đến ngày xét xử 18/6/2025) x (10%/365 ngày)/100 = 529.643.835

- Tiền gốc 500.000.000đ x 1.609 ngày (từ ngày 21/01/2021 đến ngày xét xử 18/6/2025) x (10%/365 ngày)/100 = 220.410.959đ;

- Tiền gốc 200.000.000đ x 1.603 ngày (từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử 18/6/2025) x (10%/365 ngày)/100 = 87.835.616đ;

- Tiền gốc 350.000.000đ x 1.556 ngày (từ ngày 15/3/2021 đến ngày xét xử 18/6/2025) x (10%/365 ngày)/100 = 149.205.479đ;

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.119.836.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận vào tháng 2 và tháng 3 năm 2021, bị đơn có trả tiền lãi cho nguyên đơn với tổng số tiền là 76.000.000đ. Do đó nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn số tiền lãi là 1.119.836.000 đồng - 76.000.000đ = 1.043.836.000đ

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.550.000.000đ và 1.043.836.000đ đồng tiền lãi. Tổng số tiền nguyên đơn phải trả cho bị đơn là 3.593.836.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn về phần lãi suất được chấp nhận, nên HĐXX xác định lại số tiền án phí sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí DSST là 103.876.720 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bị đơn ông H, bà T1 không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ vào Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1; sửa bản án sơ thẩm số 68/2025/DS-ST ngày 18/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai) về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

1. Buộc ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.593.836.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 2.550.000.000 đồng và 1.043.836.000đ đồng tiền lãi.

2. Bác yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 7.000.000đ và xin không trả tiền lãi của vợ chồng ông Triệu Đức H1, bà Đặng Thị Thu T1 vì không được bà Nguyễn Thị T đồng ý.

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Triệu Đắc H1, bà Đặng Thị Thu T1 phải chịu 103.876.720 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 25.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005740 ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Gia Lai)

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Triệu Đức H, bà Đặng Thị Thu T1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông H, bà T1 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0002531 ngày 02/10/2025 và 0002532 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

### 5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án

### 6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2 - Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 - Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Duy**